# Kinh tế - xã hội của nước ta trong 30 năm xây dựng hòa bình

PGS. TS. PHƯƠNG NGỌC THẠCH

Chúng ta biết có tăng trưởng không tạo việc làm, tăng trưởng thô bạo khoét sâu hố ngăn cách giàu nghèo, tăng trưởng mất gốc mất bản sắc dân tộc, tăng trưởng không có ngày mai, tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt. Muốn tăng trưởng giữ được tốc độ cao ổn định thì tăng trưởng phải tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

Ảnh Trúc Lam

Kinh tế xã hội nước ta đã có những biến đổi to lớn trong 30 năm hoà bình thống nhất nước nhà. VN đã nắm bắt được cơ hội và thu được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế xã hội, song sự phát triển đó còn nhiều hạn chế, khi nhìn từ góc độ so sánh và bền vững.

Nền kinh tế tăng trưởng cao và xã hội phát triển là mục tiêu phấn đấu của mọi quốc gia, trong đó có nước ta. Tăng trưởng cao song phải phát triển xã hội, không những tạo ra tốc độ cao mà còn giữ vững tốc độ cao ổn định. Chúng ta biết có tăng trưởng không tạo việc làm, tăng trưởng thô bạo khoét sâu hố ngăn cách giàu nghèo, tăng trưởng mất gốc mất bản sắc dân tộc, tăng trưởng không có ngày mai, tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt. Muốn tăng trưởng giữ được tốc độ cao ổn định thì tăng trưởng phải tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giữ được bản sắc văn hóa dân tộc. Các nước châu Á đã phải đưa ra chính sách tăng trưởng kinh tế phải gắn với công bằng xã hội, thực hiện cân bằng xã hội, kinh tế, nhấn mạnh sự cân bằng giữa tăng trưởng và công bằng. Công bằng xã hội tác động trở lại đến ổn định xã hội và đến tăng trưởng kinh tế cao

## Tăng trưởng kinh tế

Mục tiêu của nước ta là đi sau nhưng phải phấn đấu đuổi kịp các nước đi trước, biến nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Để trở thành một nước công nghiệp Mỹ mất 50 năm, Nhật mất 40 năm, Hàn Quốc mất 30 năm. Muốn đuổi kịp các nước đi trước nền kinh tế phải tăng trưởng với tốc độ cao

Đã 30 năm trôi qua, trong đó có 20 năm đổi mới, VN xây dựng kinh tế trong hoà bình, thống nhất đất nước. VN đã phấn đấu nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế để đuổi kịp các nước. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội của VN thời kỳ 1986-1990 đạt 4,8%, thời kỳ 1991-1995 đạt 8,2%, 1996-2000 đạt 7%, 2001-2005 đạt khoảng 7,4%. Các nước trong khu vực cũng có tốc độ tăng trưởng khá cao. Trung Quốc trong hơn 20 năm liên tiếp với quy mô một đất nước có dân số đông gấp 15 lần nước ta mà có tốc độ tăng trưởng bình quân năm ở thập kỷ 1980-1990 là 10,3% và thập niên 1990-2000 là 10%, năm 2004 tốc độ đạt 9,5%. Thái Lan sau những năm khó khăn do khủng hoảng tài chính năm 1997 nhờ quyết tâm cải cách năm 2003 đã đạt tốc độ 6,4%, dự kiến năm 2004 tăng 8%, năm 2005 tăng 10%. Singapore năm 2004 đạt tốc độ 8,4%. VN được đánh giá có tốc độ cao đứng thứ hai sau Trung Quốc trong khu vực, cần nhớ rằng 2% GDP tăng của VN chỉ tương đương 1% GDP tăng của Trung Quốc, 3% GDP tăng của VN chỉ tương đương 1% GDP tăng của Thái Lan và 11% GDP tăng của VN chỉ tương đương 1% GDP tăng của Singapore do tổng sản phẩm trong nước của ta nhỏ, năm 2004 khoảng 40 tỷ USD, xấp xỉ ½ của Philippines, 1/3 của Malaysia, ¼ của Thái Lan, và chỉ bằng 6% của Hàn Quốc.

Song khoảng cách của VN với các nước trong khu vực ngày càng doãng ra. GDP/người của VN đầu

những năm 90 đạt 220 USD, năm 1995 đạt 274 USD, năm 2000 đạt 400 USD, năm 2003 đạt 483 USD, năm 2004 đạt 580 USD, năm 2005 đạt 640 USD, trong 15 năm tăng gấp 2,9 lần. So với các nước trong khu vực, GDP/người năm 2005 của nước ta mới bằng khoảng 2/3 Indonesia, ½ Trung Quốc, 1/3 Thái Lan, ¼ Malaysia, 1/10 Singapore. VN đứng thứ 7 về chỉ số GDP.

Nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với trình độ của nhiều nước trong khu vực . Số liệu sau đây về chênh lệch GDP/người của Trung Quốc với Việt Nam.

| | 1998 | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|---|---|---|---|
| Trung Quốc | 740 | 890 | 940 | 1.120 |
| Việt Nam | 350 | 410 | 439 | 500 |
| Hệ số chênh lệch TQ/VN (lần) | 2,11 | 2,17 | 2,18 | 2,24 |

Chênh lệch GDP/người của Thái Lan với Việt Nam

| | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|
| Thái Lan | 2.043 | 2.173 | 2.346 | 2.580 |
| Việt Nam | 439 | 471 | 509 | 549 |
| Hệ số chênh lệch TL/VN (lần) | 4,65 | 4,61 | 4,62 | 4,69 |

Hàn Quốc cất cánh từ thập kỷ 60 vào thời điểm mà viện trợ cho nước này bắt đầu sụt giảm. Hàn Quốc năm 1960 có GDP/ người là 80 USD, kém miền Bắc VN là 100 USD, trong vòng 30 năm từ một nước đứng ngang với các nước nghèo ở châu Phi, châu Á, Hàn Quốc đã trở thành một nước phát triển có GDP/người lên gần 10.000 USD, sau 30 năm tăng lên 100 lần, năm 2005 tổng sản phẩm quốc nội GDP của Hàn Quốc xếp thứ 10 trên thế giới, GDP đạt 789 tỷ USD, GDP/người đạt 16.270 USD.

Như vậy là khoảng cách của nước ta so với các nước trong khu vực không những không rút ngắn được của một nước đi sau mà ngày càng doãng ra, nguy cơ tụt hậu trông thấy rõ.

## Cơ cấu kinh tế

Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững không chỉ có tốc độ cao mà quan trọng hơn là phải có cơ cấu hợp lý giữa các ngành, giữa các thành phần kinh tế, giữa các vùng, xuất hiện theo hướng tích cực, phù hợp với yêu cầu và điều kiện của đất nước trong từng thời kỳ kế hoạch. Cơ cấu kinh tế nước ta đã chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, năm 2002 tỷ trọng nông lâm thủy chiếm 23%, công nghiệp và xây dựng chiếm 38,55%; dịch vụ chiếm 38,46%, năm 2005 tỷ trọng nông lâm thủy chiếm 20,7%, công nghiệp và xây dựng chiếm 40,8%; dịch vụ chiếm 38,5%. Cơ cấu kinh tế của nước ta vẫn thuộc loại cơ cấu kinh tế của các nước kém phát triển. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của VN khá chậm chạp. Nông nghiệp chiếm tỷ trọng còn khá lớn, Hàn Quốc năm 2001 còn 4% GDP Ở các nước trên thế giới, dịch vụ đóng góp bình quân 71% GDP tại các nước phát triển và 50% ở các nền kinh tế thu nhập thấp thì tại VN con số này chưa đầy 40%. Theo tầm nhìn 2020 của các nước Đông Nam Á cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh sang công nghiệp hiện đại, dịch vụ hiện đại, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ mới và cấu trúc lại ngành ngân hàng.

Tốc độ phát triển dịch vụ tại VN cũng trái ngược với xu thế toàn cầu khi luôn đi sau tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP đã giảm trong 8 năm liên tục ngược với quy luật chung, các ngành dịch vụ có tính chất động lực như giáo dục, khoa học công nghệ, tài chính tín dụng tỷ trọng rất thấp.

Trong khu vực dịch vụ, phát triển thương mại đứng vị trí thứ nhất. Với nền kinh tế hướng về xuất khẩu cần phải có thị trường, trong khi khả năng mở rộng thị trường hàng hóa của nước ta ra khu vực và thế giới còn hạn chế. Ngược lại chúng ta trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của các nước. Những yếu tố chủ yếu quyết định đến năng lực cạnh tranh là năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, trình độ khoa học công nghệ, năng lực quản lý ...đều còn yếu kém. Khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp VN còn yếu so với các nước trong khu vực. Năng suất lao động của VN so với các nước ASEAN thấp hơn khoảng 2-15 lần. Mức tiêu hao năng lượng và nguyên liệu cho một đơn vị sản phẩm cao hơn 1,2-1,5 lần, giá các yếu tố đầu vào cao: xăng dầu, nguyên liệu, chi phí vận chuyển và bảo hiểm (Theo JETRO Nhật cho biết cước phí viễn thông, chi phí lưu thông giao nhận, điện.. hiện nay tại VN quá cao). Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế quốc tế trong hầu hết mọi lĩnh vực kinh tế của VN, chi phí sản xuất đều rất cao. Giá hầu hết các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của VN đều cao hơn các đối thủ cạnh tranh. Lợi thế cạnh tranh của hàng công nghiệp VN hiện nay chủ yếu dựa trên nguồn lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên sẵn có.

Thực vậy VN trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm của nước ngoài là chủ yếu. VN luôn nhập siêu (Năm 2002 kim ngạch nhập khẩu 19 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu 16,5 tỷ USD, VN đã nhập siêu 2,5 tỷ USD, trong khi năm trước chỉ nhập siêu 1,135 tỷ USD).

Xuất khẩu : Năm 2004 xuất khẩu đạt 26 tỷ USD, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của VN là dầu thô, dệt may, da giầy, thủy sản, đồ gỗ, điện và linh kiện điện tử. Nhìn vào cơ cấu hàng xuất khẩu của ta phần lớn là nguyên liệu, hàng sơ chế hàm lượng chất xám thấp, giá trị gia tăng không nhiều. Phân tích 6 đại gia trong câu lạc bộ 1 tỷ USD cho thấy xuất dầu thô là bán tài nguyên, thủy sản đồ gỗ cũng là tài nguyên ảnh hưởng đến môi trường, còn dệt may da giầy là 2 ngành sử dụng nhiều lao động, chủ yếu là làm công lấy lời, giá trị thực hưởng không bao nhiêu, mặt hàng linh kiện điện tử chủ yếu là lắp ráp. Nhìn lại trong 30 năm sản phẩm xuất khẩu của chúng ta vẫn là sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động, hơn một nửa nhóm hàng xuất khẩu, chủ yếu xuất nguyên liệu thô, hàm lượng chất xám ít và những mặt hàng công nghiệp tỷ lệ nội địa hóa thấp như dầu thô, gạo, than, cao su, hạt điều, may mặc.

Trong khi đó ở các nước trong khu vực, mặt hàng xuất khẩu chuyển mạnh. TQ chuyển dịch thành công từ những ngành thâm dụng lao động thâm dụng chất xám bằng biểu đồ xuất khẩu 10 năm qua. Trước đây TQ xuất khẩu qua Mỹ toàn đồ dùng gia đình, quần áo bảo hộ lao động, 6-7 năm sau cả thế giới tràn ngập đồ chơi,

đồ điện tử trẻ em của TQ, 3 năm gần đây, TQ xuất khẩu máy tính, máy ảnh đi khắp thế giới. Các nước NICs trong 3 thập kỷ công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, thập kỷ đầu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động, thập kỷ tiếp theo công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật, vốn cao do các sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động mất khả năng cạnh tranh quốc tế, sức lao động không còn là lợi thế nữa, thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20 thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu các sản phẩm kỹ thuật cao có sức cạnh tranh lớn.

Nhập khẩu: Công nghiệp của ta chủ yếu là gia công, phần lớn sản phẩm các ngành được sản xuất ra trên cơ sở nhập các nguyên phụ liệu, linh kiện, chi tiết, bán sản phẩm của các nước. Vì vậy hàm lượng nội địa VN trong hàng xuất khẩu rất thấp. Cho nên Tham tán thương mại VN tại TQ nói VN xuất khẩu càng nhiều, càng nhập siêu.

Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng cao thứ 2 trong các ngành dịch vụ, trong đó tăng nhanh dịch vụ kinh doanh đất đai nhà ở do lợi nhuận thu được cao hơn các ngành sản xuất kinh doanh khác. Theo báo cáo kinh nghiệm phát triển kinh tế Hàn Quốc cho thấy thời kỳ đầu Hàn Quốc đã tập trung xây dựng nhà tại các nước Ả Rập giàu dầu mỏ, thu được lợi nhuận rất nhiều, trong khi xây dựng ở Hàn Quốc lợi nhuận không nhiều do chính sách đất đai của nhà nước đánh nặng thuế đối với những ai sở hữu nhiều đất. Có thể nói tình trạng tăng dịch vụ kinh doanh đất đai nhà ở trong khu vực dịch vụ không có lợi cho phát triển kinh tê xã hội đất nước. Giá đất đã tăng lên nhanh chóng, giá thuê đất cao nhất trong khu vực, đã tác động không thuận lợi đến vốn cho sản xuất, đến xây dựng các dự án công nghiệp, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng do khâu đền bù giải tỏa đất, đến chi phí đầu tư và sản xuất, đến nhà ở cho người thu nhập thấp, lợi nhuận béo bở tuồn ra nước ngoài... Theo khảo sát của CBRE VN, giá đất trung bình tại Hà Nội và TP.HCM đang ở mức tương ứng là 650 USD/$m^2$ và 400USD/$m^2$, trong khi đó ở Manila và Bangkok tương ứng là 395 USD/$m^2$ và 250 USD/$m^2$. Giá thuê căn phòng hay căn hộ cao cấp (khu A) ở VN cũng đắt hơn, ví dụ như 26-28 USD/$m^2$/tháng ở TP.HCM so với 16-18 USD/$m^2$/tháng ở Bangkok. Có khá nhiều doanh nghiệp nước ngoài Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan đầu tư xây dựng các chung cư cao cấp ở VN. Ở Đà Nẵng thu ngân sách từ tiền sử dụng đất liên tục tăng cao từ 9,37% năm 2001, 20,67% năm 2002, 34,5% năm 2003 và 41,44% năm 2004, mỗi năm doanh nghiệp Đà Nẵng bỏ ra hàng ngàn tỷ đồng để xây dựng các khu dân cư nhằm khai thác quỹ đất, tình trạng thị trường đất nền đóng băng hơn 1 năm nay đã khiến vốn bị chôn, vốn ứng trước để đầu tư mở rộng đô thị Đà Nẵng chưa thu hút được đầu tư, chưa đem lại hiệu quả thúc đẩy sản xuất kinh doanh, kỳ vọng quá nhiều vào tỷ suất lợi nhuận do đầu tư bất động sản đem lại chính là nền kinh tế bong bóng.

Về phát triển công nghiệp, chính sách nhà nước còn chú trọng nhiều về phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp nhẹ may mặc da giầy, công nghiệp gia công, thiếu sự phát triển các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, các ngành có hàm lượng khoa học cao. Cơ cấu công nghiệp của nước ta tương tự như Campuchia. Thực vậy giá trị gia tăng trong công nghiệp thấp, công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển, đổi mới công nghệ mới chỉ đạt bình quân 10% mỗi năm, năng suất lao động, hàm lượng tri thức trong sản phẩm thấp, chưa chú trọng tập trung các ngành công nghiệp tăng khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, trong khi các nước xung quanh chú trọng phát triển các ngành hỗ trợ và liên quan, các ngành công nghiệp hóa dầu, hóa chất cơ bản, cơ khí và đổi mới công nghệ đạt tốc độ 20-30% năm. Theo chuyên gia AT Kearney phải cảnh giác cái bẫy chi phí (lao động) thấp trở thành bãi lắp ráp hàng xuất khẩu như Mexico.

## Những vấn đề xã hội

Các nghiên cứu gợi ý rằng nghèo đói và bất bình đẳng tạo ra những bức bách khó mà đạt được sự tăng trưởng cao và bền vững, chỉ giàu có và công bằng mới đạt được sự tăng trưởng cao và bền vững. Thực vậy công bằng đưa đến sự phát triển bền vững. Các nước châu Á đã phải đưa ra chính sách tăng trưởng kinh tế phải gắn với công bằng xã hội, thực hiện cân bằng xã hội, kinh tế và môi trường, nhấn mạnh sự cân bằng giữa tăng trưởng và công bằng. Công bằng xã hội tác động trở lại đến ổn định xã hội và đến tăng trưởng kinh tế bền vững. Chẳng hạn Malaysia nêu mục tiêu chủ yếu là tăng trưởng cùng với công lý và công bằng xã hội.

Có thể nói quan điểm chủ trương về công bằng xã hội, tiến bộ xã hội đưa ra thì đúng, nhưng thực tế cách làm, cơ chế chính sách lại không phù hợp, nhiều khi còn hạn chế, do đó chỉ là khẩu hiệu.

Thời gian qua ở VN vấn đề tăng trưởng GDP cao thu hút nhiều sự quan tâm, còn sự phát triển kết hợp kinh tế và xã hội bị xem nhẹ. Tăng trưởng kinh tế nhằm mục đích giải quyết tốt những vấn đề xã hội như xóa mù chữ, phổ cập tiểu học, phổ cập trung học, dạy nghề,tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập đời sống người lao động, công bằng xã hội, song trong 30 năm qua đa số người dân hưởng lợi rất ít từ tăng trưởng GDP. Sự phát triển xã hội tụt hậu so với sự phát triển kinh tế.

## Giáo dục, y tế

Chỉ số kinh tế tăng lên, song chỉ số giáo dục giảm đi bằng 3/5 mức tăng của chỉ số kinh tế.

| | 2001 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---|---|---|---|---|
| Chỉ số giáo dục | 0,844 | 0,831 | 0,815 | 0,815 |
| Chỉ số GDP | 0,487 | 0,506 | 0,523 | 0,537 |

Trong các nước ASEAN , năm 2005, nước ta đứng thứ 6 về chỉ số giáo dục và thấp hơn TQ, Cuba. Nhìn chung nước ta chỉ cao hơn Myanmar, Campuchia, Lào.

Tỷ lệ học sinh nhập học tổng hợp các cấp giáo dục VN thấp nhất trong số 9 nước, TQ, Cuba, cao hơn Myanmar, Campuchia, Lào.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của lực lượng lao động (LLLĐ) cả nước là 24,8%, trong đó qua đào tạo nghề là 15,2%. Tỷ lệ mù chữ của LLLĐ cả nước là 4%. Những con số này khá lớn

so với giáo dục đào tạo của một số nước trong khu vực.

Chúng ta được biết chỉ số chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực nước ta chỉ đạt 3,79/10 điểm, Hàn Quốc 6,91, Singapore 6,81, Nhật 6,5, Đài Loan 6,04, Ấn Độ 5,76, Trung Quốc 5,73, Malaysia 5,59, Hồng Kông 5,2, Philippines 4,53, Thái Lan 4,04 và Indonesia 3,44.

Ngoài ra xã hội hóa trong giáo dục đã làm tăng sự đóng góp của người dân cho học tập và sự bất bình đẳng trong giáo dục ngày càng gia tăng. Số con em nhà nghèo ngày càng ít đến trường, thất học và tỷ lệ giảm ở các cấp cao hơn.

Các gia đình thuộc tầng lớp nghèo khổ phải chịu gánh nặng chi phí giáo dục cho con em nặng nề. Điều tra mức sống dân cư năm 2002 cho thấy chi phí trực tiếp cho giáo dục khá cao so với thu nhập các hộ nghèo là một trong những nguyên nhân chính khiến trẻ em nghèo ít đi học. Hiện nay phần tài chính do dân đóng góp cho lĩnh vực đào tạo nước ta ở cấp tiểu học đã lên tới 44,5%, trung học phổ thông là 51,5%, dạy nghề 62,1%. Điều này dẫn đến sự suy giảm tỷ lệ học sinh theo từng lớp tuổi, đặc biệt ở lớp tuổi bậc trung học và đại học. Tỷ lệ nhập đại học của VN thuộc loại thấp nhất khu vực, chỉ có 10% số học sinh VN vào đại học so với 44% của Singapore, 37% của Thái Lan, 31% của Philippines và 27% của Malaysia.

Hiện nay nhiều nước đã thực hiện luật giáo dục miễn phí như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Thái Lan, Mỹ. Ở Đức và nhiều nước, các nước Bắc Âu, Cu Ba giáo dục kể cả đại học không mất tiền. Quan điểm coi giáo dục là hàng hóa đã nảy ra và được tuyên truyền chủ yếu ở các nước nói tiếng Anh: Mỹ, Anh, Úc, New Zealand, những nước này làm dịch vụ giáo dục chủ yếu cho người nước ngoài...

Chi ngân sách cho y tế của nước ta còn khá thấp. Nguồn vốn ngân sách chi cho y tế 3,8% năm 1997, 3,2% năm 2001, tăng phần đóng góp của dân. Phần chi của người dân thì ngày càng tăng, chi tiêu cho chăm sóc sức khoẻ tăng từ 4,6% năm 1999 lên 5,7% năm 2002 trong khi thu nhập tăng chậm và diện nghèo khá lớn trong dân. Nông dân chiếm số đông dân số chưa có bảo hiểm y tế.

Theo một bản báo cáo của UNICEF công bố tháng 10 năm 2004: Tỷ lệ trẻ tử vong đang tăng rất nhanh ở một số nước trong khu vực, trong đó có VN, do nguồn tài chính và nhân lực dành cho hệ thống y tế công cộng có hạn và thất thoát. Xu hướng dựa vào các cơ sở tư nhân cùng với sự lạc hậu và yếu kém của các bệnh viện nhà nước đang đe dọa tính mạng của hàng ngàn bà mẹ trẻ em và người bệnh.

Kinh nghiệm các nước cho thấy chính phủ Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển chịu mọi chi phí y tế, bảo hiểm y tế Ấn Độ bao gồm các đối tượng là người lao động, cả người ốm đau, sinh đẻ, tang chế, trợ cấp người phục hồi chức năng, trợ cấp người không nương tựa, Srilanka tất cả công dân sử dụng thuốc men không mất tiền, chăm sóc sức khoẻ cho nông dân không mất tiền, Trung Quốc mọi tầng lớp đều tham gia bảo hiểm, có bảo hiểm y tế cho nông dân.

Chi cho việc thực hiện các hoạt động xã hội như y tế và giáo dục ở nước ta cơ bản quá thấp (trong khi chi cho các dự án nghiên cứu giáo dục và y tế thì quá lớn). Khoảng cách về trình độ phát triển giáo dục y tế giữa các vùng trong nước chưa được thu hẹp. Chưa có cơ hội bình đẳng cho mọi người tiếp cận với giáo dục, y tế.

## Xoá đói giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tại VN đã giảm từ trên 70% vào giữa thập niên 1980, xuống còn 58,1% năm 1993, còn 29% năm 2002, đến nay 2004 chiếm 25% dân số cả nước, tỷ lệ nghèo vẫn cao, trong đó ở khu vực nông thôn và khu vực miền núi đồng bào dân tộc tỷ lệ đói nghèo vẫn còn cao, chiếm tới 90% người nghèo của cả nước. UNDP lưu ý về một số lĩnh vực mà VN phải phấn đấu hơn nữa, đó là tỷ lệ người suy dinh dưỡng 18% trung bình của khu vực là 10%, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi là 3,8% trung bình của khu vực là 4,3%. So với chuẩn nghèo LHQ quy định 2 USD, thì tỷ lệ đói nghèo của VN còn cao, hơn 25%, trong đó ở khu vực nông thôn hơn 30% và khu vực miền núi đồng bào dân tộc có nơi lên tới hơn 50%. Đáng chú ý cả nước vẫn còn 35% huyện miền núi có tỷ lệ hộ nghèo lên tới 70%.

Tốc độ giảm nghèo đang chững lại: Trong giai đoạn 1993-1998 VN đã giảm được 20% tỷ lệ nghèo từ 57% xuống còn 37%, giai đoạn 1998-2002 mức giảm chỉ đạt được 8,1%. Đáng lo ngại là nguy cơ tái nghèo còn ở mức cao.

Vấn đề chênh lệch giàu nghèo ở VN có chiều hướng gia tăng qua các năm trên phạm vi cả nước, giữa thành thị và nông thôn (gấp 3,7 – 4,3 lần). Mức chênh lệch về thu nhập giữa 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất cả nước năm 1999 là 7,3, khoảng cách giữa tầng lớp thu nhập cao và thu nhập thấp 2003 ở mức 8,1 lần.

Chỉ số GINI phản ánh sự chênh lệch giàu nghèo và tiêu dùng xã hội của VN 36,2% cao hơn hẳn những nước giàu nhất hiện nay như Na Uy 25,8%, Thụy Điển 25%, Nhật 24,9%. Thách thức hiện nay nằm trong quá trình phân phối lợi ích của quá trình tăng trưởng cho tất cả các vùng và tất cả các nhóm dân cư.

Chỉ số phát triển con người HDI bao gồm mức sống, giáo dục y tế của VN năm 1985 là 0,582, năm 1990 là 0,603, năm 1995 là 0,646, giảm xuống năm 1999 là 0,696, năm 2001 và 2002 là 0,688. UNDP đưa ra Báo cáo phát triển con người năm 2005, trong đó VN được xếp hạng thứ 108/177 nước.

Kinh nghiệm thế giới cho thấy hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra nếu chỉ chú ý đến tăng trưởng kinh tế và sao nhãng phát triển xã hội. Phát triển kinh tế chỉ là một khía cạnh, chuẩn mực cuối cùng là đời sống của nhân dân.

30 năm hoà bình, 20 năm đổi mới đã trôi qua, đó là khoảng thời gian không phải ít, song sự tiến bước của chúng ta còn chậm, có thành tựu nhưng tồn tại không nhỏ, phía trước chúng ta không ít thách thức, cần phải có những chủ trương chính sách khoa học gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội để người dân được hưởng lợi từ tăng trưởng, biến những thách thức thành cơ hội đưa nước ta mau chóng thoát khỏi nước kém phát triển trong thời gian ngắn như nhiều nước trong khu vực đã thực hiện ■